

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **108/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 31/10/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sầm Dất Phấn.

2. Ông Phạm Văn Sơn.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 357/2019/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Ngân G**, sinh năm: 1994.

Địa chỉ: Số 36/10 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 9, thành phố Đà Lạt.

Bị đơn: Anh **Lìu A S**, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Số 09, phố 4, ấp 4, xã Phú Vinh, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị G và anh S có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện các ngày 14/6/2019, 11/7/2019; bản tự khai ngày 04/10/2019 nguyên đơn chị Trần Thị Ngân G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh S tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2017 tại xã Phú Vinh cho đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh S cờ bạc, vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ cãi vã. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2019. Chị G không còn tình cảm với anh S nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh S.

- Về con chung: Lìu Gia B sinh ngày 30/8/2016, khi ly hôn chị G đồng ý giao cháu B cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị G không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

- *Tại bản tự khai ngày 17/9/2019 và biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 11/10/2019 bị đơn anh Lìu A S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị G tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị G không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên gây gỗ cãi vã, sau đó chị G không sống chung với anh S nữa. Tình cảm vợ chồng không còn chị G yêu cầu ly hôn thì anh S đồng ý.

- Về con chung: Lìu Gia B sinh ngày 30/8/2016, khi ly hôn anh S yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu B và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh S không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Đ:

Về tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật nên Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh S chung sống như vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn mặc dù đủ điều kiện để đăng ký hôn vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị G và anh S.

Về con chung: Lìu Gia B sinh ngày 30/8/2016 khi ly hôn anh S có nguyện vọng nuôi dưỡng. Xét chứng cứ thu thập được tại địa phương xác định trong thời gian sống ly thân anh S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, mặt khác chị G cũng đồng ý giao con chung cho anh S nên đề nghị giao cháu B cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh S không yêu cầu nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị G.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị G phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Lìu A S có nơi cư trú tại xã Phú Vinh, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Ngân G khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách của đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Trần Thị Ngân G là nguyên đơn, anh Lìu A S là bị đơn.

[4] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị G và bị đơn anh S đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh S tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn (bút lục số 12, 13). Trong quá trình sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ cãi vã. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019. Nay anh S đồng ý ly hôn với chị G.

Do chị G và anh S không đăng ký kết hôn và theo Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này*". Vì vậy, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Ngân G và anh Lìu A S.

Về con chung: Lìu Gia B sinh ngày 30/8/2016 khi ly hôn anh S có nguyện vọng nuôi dưỡng. Xét chứng cứ thu thập được tại địa phương xác định trong thời gian sống ly thân anh S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, mặt khác chị G cũng đồng ý giao con chung cho anh S nên đề nghị giao cháu B cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Chị G phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 220, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 53, 54, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Ngân G và anh Lìu A S.

2. Về con chung: Giao cháu Lìu Gia B sinh ngày 30/8/2016 cho anh S trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn.

Chị G có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị G thực hiện quyền này. Chị G và anh S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn cho chị G nghĩa vụ trên.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Ngân G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị G đã nộp theo biên lai số 0002433 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào số tiền án phí chị G phải chịu. Chị G đã nộp đủ tiền án phí.

5. Chị Trần Thị Ngân G và anh Lìu A S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã Phú Vinh;
- Lưu.

Trần Văn Tuấn

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Ngân G và anh Lìu A S.

2. Về con chung: Giao cháu Lìu Gia B sinh ngày 30/8/2016 cho anh S trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn.

Chị G có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị G thực hiện quyền này. Chị G và anh S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn cho chị G nghĩa vụ trên.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Ngân G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị G đã nộp theo biên lai số 0002433 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào số tiền án phí chị G phải chịu. Chị G đã nộp đủ tiền án phí.

5. Chị Trần Thị Ngân G và anh Lìu A S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tuấn